

Số: 01/2017/BC-CMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2016**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 121.041.105.953 đồng.
- Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (04) 3773.0793
- Số fax: (04) 3773.0809
- Website: <http://www.infonet.com.vn>
- Mã chứng khoán: CMT
- Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển.

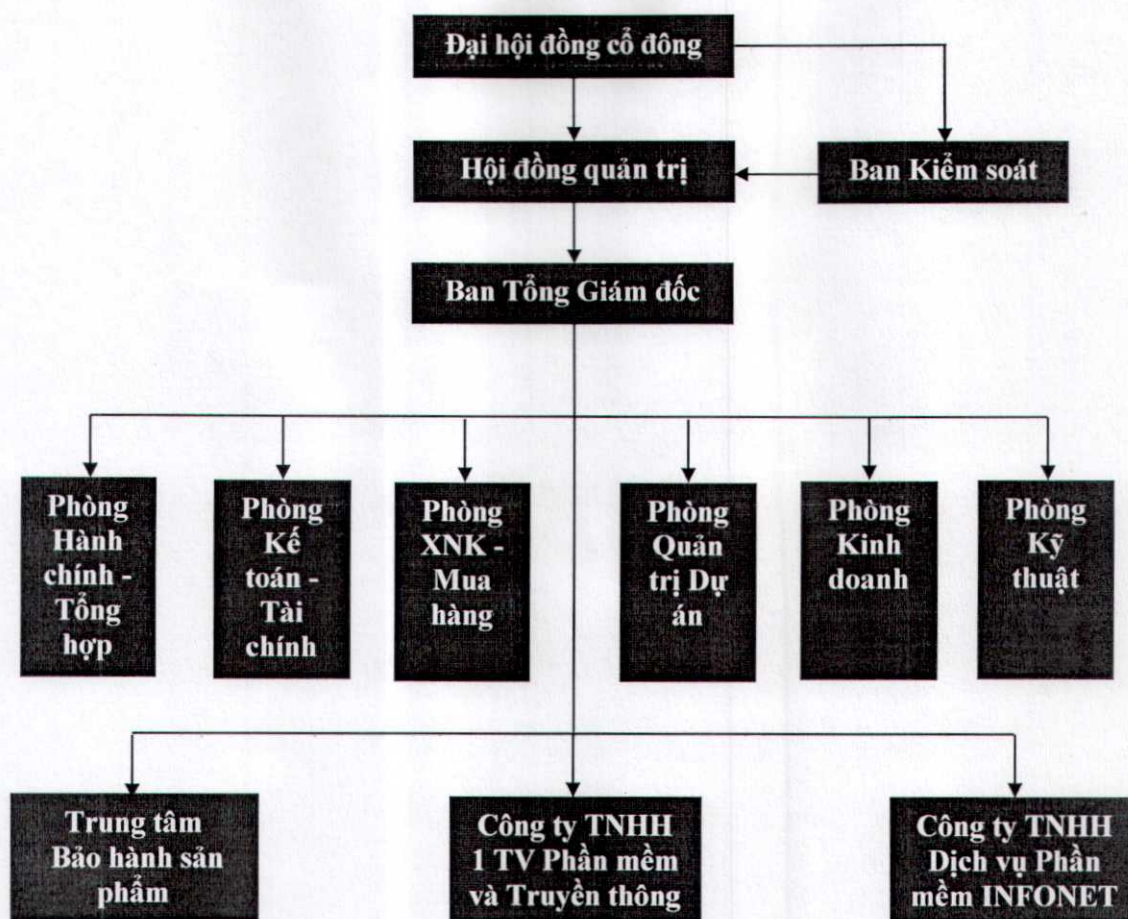
- **Thành lập:** Theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập ngày 15/7/2003, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.
- **Thời điểm niêm yết:** Ngày 11/3/2010, thời điểm đánh dấu bước phát triển quan trọng của INFONET khi công ty lần đầu tiên đăng ký niêm yết và chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tên mã chứng khoán là CMT.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- **Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:**
 - + Tư vấn xây dựng các giải pháp tổng thể về công nghệ tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp các giải pháp trong lĩnh vực công nghệ tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp thiết bị, phần mềm và dịch vụ lắp đặt, cấu hình, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị điện tử, tin học, viễn thông;
 - + Cung cấp dịch vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học, viễn thông.
- **Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất:** Thành phố Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ **Đại hội đồng Cổ đông:** Các cổ đông

+ Hội đồng quản trị:

Chủ tịch: Trần Thanh Hải

Ủy viên: Lê Ngọc Tú

Ủy viên: Phạm Ngọc Sơn

Ủy viên: Phạm Duy Hùng

Ủy viên: Lê Trọng Đại

+ Ban Điều hành:

Tổng Giám đốc: Lê Ngọc Tú

Phó Tổng Giám đốc: Phạm Ngọc Sơn

Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Đức Thuận

Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Lê Dũng (Miễn nhiệm ngày 23/12/2016)

+ Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính - Tổng hợp

Phòng Kế toán - Tài chính

Phòng XNK - Mua hàng

Phòng Quản trị Dự án

Phòng Kinh doanh

Phòng Kỹ thuật

- Các công ty con.

+ Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông.

Địa chỉ: Số 31B ngõ 151A phố Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông.

Vốn điều lệ thực góp: 1.500.000.000 VND

Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Địa chỉ: Số 7, ngách 17/2 phố Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.

Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 VND

Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.

+ Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.

+ Phần đầu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.

+ Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, ...

+ Tập trung nghiên cứu các giải pháp và công nghệ ứng dụng cho mạng thế hệ 3G.

+ Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.

+ Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.

+ Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.

- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.

- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:

+ Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.

+ Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.

+ Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.

- Rủi ro về việc niêm yết cổ phiếu: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư, ...

- Rủi ro khác: Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ...

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.137.417.351
2	Giá vốn hàng bán	405.712.828.589
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.424.588.762
4	Doanh thu hoạt động tài chính	599.464.695
5	Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	6.993.789.425 5.152.955.685
6	Chi phí bán hàng	4.652.453.952
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.480.538.606
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.897.271.474
9	Thu nhập khác	5.077.722.206
10	Chi phí khác	592.418.305
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.382.575.375
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.245.925.564

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Lê Ngọc Tú
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày: 02/08/1975

- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 001075002804 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thanh Hóa.
- + Hộ khẩu thường trú: 1705 Tầng 17 Trong TH TTTM và CH Vincom Park Place, Lê Đại Hành, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư CNTT
- + Quá trình công tác:
 - 1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
 - 2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2016: 1.280.000 Cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Phạm Ngọc Sơn
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 03/12/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 001077003060 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hà Nội
- + Hộ khẩu thường trú: 36-B5 Thành Công, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
- + Quá trình công tác:
 - 10/2000 -> 10/2010: Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Giám đốc Kỹ thuật.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2016: 59.500 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Nguyễn Đức Thuận
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày: 20/06/1974
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CMND: 012247073 do CATP Hà Nội cấp ngày 07/4/2008.
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán: Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh.
+ Hộ khẩu thường trú: P414 TT Ban Tôn giáo Chính phủ, Cổng Vị, Ba Đình, Hà Nội.
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
+ Quá trình công tác:
12/1996 -> 06/2001: Công ty HANOSIMEX.
06/2001 -> 05/2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
05/2003 -> 05/2005: Công ty XNK INTIMEX.
05/2005 -> 04/2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
04/2010 -> 05/2011: Công ty TNHH Công nghệ ITS
05/2011 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2016: 65.000 Cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Nguyễn Lê Dũng
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày: 04/02/1978
+ Quốc tịch: Việt nam
+ Số CMND: 011814886
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán: Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
+ Hộ khẩu thường trú: 24/60, Yên Lạc, Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà nội
+ Trình độ văn hóa: Thạc sỹ
+ Trình độ chuyên môn: Tài chính ngân hàng
+ Quá trình công tác: 16 năm
+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.

- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 23/12/2016: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

- + Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa
- + Giới tính: Nữ
- + Sinh ngày: 10/10/1981
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 013221192 do CATP Hà Nội cấp ngày 08/08/2009
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hoàng Trạch, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
- + Hộ khẩu thường trú: 18i dãy I, ngách 34/153 Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kế toán doanh nghiệp
- + Quá trình công tác:
 - 10/2004 -> 09/2008: Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật An Ninh
 - 10/2008 -> 10/2009: Công ty Cổ phần Mặt Trời Vàng
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2016: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành:

- Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Lê Dũng từ ngày 23/12/2016.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 68 người.
- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của các công ty con.

- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	0
2	Lợi nhuận sau thuế	0

- Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông: Tạm dừng hoạt động.

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2016
I	Tổng tài sản	330.204.754.467
1	Tài sản ngắn hạn	295.423.341.832
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30.865.502.084
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	173.629.806.976
1.4	Hàng hóa tồn kho	88.346.876.089
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	2.581.156.683
2	Tài sản dài hạn	34.781.412.635
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	
2.2	Tài sản cố định	26.397.991.793
2.3	Bất động sản đầu tư	
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
2.5	Tài sản dài hạn khác	59.116.289
II	Nguồn vốn	330.204.754.467
1	Nợ phải trả	193.236.441.139
1.1	Nợ ngắn hạn	182.357.818.791
1.2	Nợ dài hạn	10.878.622.348
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	136.968.313.328
2.1	Vốn chủ sở hữu	136.968.313.328
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

- Khả năng thanh toán:

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,1246
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,6200

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5852
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,4108

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	6,6021
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,3511

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0162
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0529
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0219
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0110

5. Có cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 19/03/2015):

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.283.370 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 24/03/2017):

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	6.701.970	83,77%
	- Cổ đông cá nhân	5.985.340	89,31%
	- Cổ đông tổ chức	716.630	10,69%
2	Cổ đông nước ngoài	1.298.030	16,23%
	- Cổ đông cá nhân	338.350	73,93%
	- Cổ đông tổ chức	959.680	26,07%

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông cá nhân và cổ đông tổ chức.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông cá nhân	6.323.690	79,05%
	- Cổ đông trong nước	5.985.340	94,65%
	- Cổ đông nước ngoài	338.350	5,35%
2	Cổ đông tổ chức	1.676.310	20,95%
	- Cổ đông trong nước	716.630	42,75%
	- Cổ đông nước ngoài	959.680	57,25%

- Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0,00%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100,00%

c) **Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu:** Không có.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 24/03/2017 là: 716.630 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm là: 0 cổ phiếu.

e) **Các loại chứng khoán khác:** Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.000.000.000	446.137.417.351	111,53%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500.000.000	7.245.925.564	96,61%

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015 (VND)	Năm 2016 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.995.918.844	446.137.417.351	- 8,39%
2	Giá vốn hàng bán	420.289.744.970	405.712.828.589	- 3,47%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.706.173.874	40.424.588.762	- 39,34%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	841.052.286	599.464.695	- 28,72%
5	Chi phí tài chính	22.176.174.653	6.993.789.425	- 68,46%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.482.031.634	5.152.955.685	+ 14,97%
6	Chi phí bán hàng	2.738.925.565	4.652.453.952	+ 69,86%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.760.092.312	24.480.538.606	- 14,89%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.872.033.630	4.897.271.474	- 65,70%
9	Thu nhập khác	269.500.900	5.077.722.206	+ 1.784,12%
10	Chi phí khác	2.064.710.284	592.418.305	- 71,31%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.076.824.246	9.382.575.375	- 22,31%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.010.592.436	7.245.925.564	- 9,55%

- Những tiến bộ đạt được trong năm:

+ Tìm kiếm thêm được một số khách hàng mới.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

Stt	Chi tiêu	Năm 2015 (VND)	Năm 2016 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
I	Tổng tài sản	299.502.986.717	330.204.754.467	+ 10,25%
1	Tài sản ngắn hạn	271.563.557.811	295.423.341.832	+ 8.79%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29.697.915.945	30.865.502.084	
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn			
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	134.016.524.081	173.629.806.976	
1.4	Hàng hóa tồn kho	105.538.930.063	88.346.876.089	
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	2.310.187.722	2.581.156.683	
2	Tài sản dài hạn	27.939.428.906	34.781.412.635	+ 24,49%
2.1	Các khoản phải thu dài hạn			
2.2	Tài sản cố định	27.939.428.906	26.397.991.793	
2.3	Bất động sản đầu tư			
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
2.5	Tài sản dài hạn khác		59.116.289	
II	Nguồn vốn	299.502.986.717	330.204.754.467	+ 10,25%
1	Nợ phải trả	168.796.286.282	193.236.441.139	+ 14,48%
1.1	Nợ ngắn hạn	155.377.481.683	182.357.818.791	
1.2	Nợ dài hạn	13.418.804.599	10.878.622.348	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	130.706.700.435	136.968.313.328	+ 4,79%
2.1	Vốn chủ sở hữu	130.706.700.435	136.968.313.328	
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

- Khả năng thanh toán:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,0685	1,1246
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,7478	1,6200

- Quản lý nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5636	0,5852
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,2914	1,4108

- Hiệu quả hoạt động:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	5,5707	6,6021
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,6260	1,3511

- Khả năng sinh lời:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0164	0,0162
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1001	0,0529
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0267	0,0219
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0285	0,0110

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.
- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.
- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng qui định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

- + Tiếp tục tập trung vào việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.
- + Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- + Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.

+ Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 450.000.000.000 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 7.500.000.000 đồng.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Stt	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	19,77%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	17,57%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	-	
4	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	-	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	-	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 15 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	12	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	12	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	12	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	12	100%	
5	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	12	100%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không có các tiểu ban.

- Các nghị quyết của Hội đồng quản trị. Cụ thể:

+ Số 2202/2016/NQ-CMT, ngày 22/02/2016 V/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông năm 2016.

+ Số 2312/2016/NQ-CMT, ngày 23/12/2016 V/v Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và cùng các thành viên Hội đồng quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không có các tiểu ban.

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**
Các thành viên trong Hội đồng quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,10%	
2	Bà Trần Mai Lan	Thành viên	0,08%	
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 10.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị điều hành: 5.000.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: 2.000.000 đồng/người/tháng.
- Trưởng Ban Kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng.
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.000.000 đồng/người/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Không vi phạm quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH I TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

(Đã ký)

(Đã ký)

LƯU ANH TUẤN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1026-2014-045-1

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		295.423.341.832	271.563.557.811
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.865.502.084	29.697.915.945
1	Tiền	111		25.865.502.084	29.697.915.945
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.629.806.976	134.016.524.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	130.107.159.266	46.543.780.646
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.701.004.155	20.849.930.265
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23.217.056.876	67.018.226.491
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
IV	Hàng tồn kho	140	V.05	88.346.876.089	105.538.930.063
1	Hàng tồn kho	141		88.346.876.089	105.538.930.063
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.581.156.683	2.310.187.722
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.397.505.395	2.223.301.106
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	183.651.288	86.886.616
B	Tài sản dài hạn	200		34.781.412.635	27.939.428.906
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		26.397.991.793	27.939.428.906
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	671.404.991	1.303.512.078
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.206.712.693)	(3.574.605.606)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	25.726.586.802	26.635.916.828
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.224.295.405)	(11.314.965.379)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.324.304.553	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	8.324.304.553	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		59.116.289	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		59.116.289	-
	Tổng cộng tài sản	270		330.204.754.467	299.502.986.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		193.236.441.139	168.796.286.282
I	Nợ ngắn hạn	310		182.357.818.791	155.377.481.683
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	35.576.322.015	45.244.848.234
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	57.560.105.500	49.300.071.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	198.413.779	2.589.587.505
4	Phải trả người lao động	314		1.988.793.587	650.600.542
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	356.601.292	307.859.496
9	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.13	311.976.155	42.647.737
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	81.808.731.298	53.486.051.081
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	3.755.815.921
II	Nợ dài hạn	330		10.878.622.348	13.418.804.599
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	7.758.758.505	11.100.000.000
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	2.318.804.599
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		136.968.313.328	130.706.700.435
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	136.968.313.328	130.706.700.435
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	21.569.439.736
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.485.673.390
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.738.529.777	32.885.390.832
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		25.492.604.213	24.874.798.396
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.245.925.564	8.010.592.436
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		330.204.754.467	299.502.986.717

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	446.137.417.351	488.089.120.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.093.201.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.137.417.351	486.995.918.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	405.712.828.589	420.289.744.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.424.588.762	66.706.173.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	599.464.695	841.052.286
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.993.789.425	22.176.174.653
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>5.152.955.685</i>	<i>4.482.031.634</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25		4.652.453.952	2.738.925.565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.480.538.606	28.760.092.312
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.897.271.474	13.872.033.630
12. Thu nhập khác	31	VI.05	5.077.722.206	269.500.900
13. Chi phí khác	32	VI.06	592.418.305	2.064.710.284
14. Lợi nhuận khác	40		4.485.303.901	(1.795.209.384)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.382.575.375	12.076.824.246
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.136.649.811	4.066.231.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.08	7.245.925.564	8.010.592.436
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.245.925.564	8.010.592.436
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	995	1.100

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	400.890.989.322	521.915.671.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(416.156.813.687)	(479.862.342.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.797.483.219)	(10.529.315.989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.107.970.683)	(4.174.172.138)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.194.139.099)	(1.851.691.579)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	86.353.319.438	97.634.481.625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.228.396.278)	(148.911.948.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.240.494.206)	(25.779.318.476)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	0	(27.573.000.000)
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	10.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	1.063.361.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.404.863	504.618.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.426.404.863	(26.005.019.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	258.914.233.441	259.121.534.106
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.933.000.000)	(221.550.329.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.981.233.441	37.571.204.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.167.144.098	(14.213.133.743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.697.915.945	43.907.044.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	442.041	4.004.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.865.502.084	29.697.915.945

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Công ty thực hiện lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/22/2014 của Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất****Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

			Vốn đầu tư của doanh nghiệp			
Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	<table><tr><td>Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td><td>-</td><td>Vốn chủ sở hữu thực có</td></tr></table>	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có				

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí đào tạo nước ngoài

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.972.124.605	8.750.772.434
Tiền gửi ngân hàng	21.893.377.479	20.947.143.511
Tiền gửi VND	21.830.421.299	20.930.438.444
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	161.236.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	15.824.777.739	16.404.827.867
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.265.761	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	514.335.758	3.521.347.623
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	137.852.192	81.616.716
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	5.279.856.678	755.125.094
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	18.925.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.067.150	1.067.150
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.876.227
Tiền gửi USD	62.956.180	14.700.448
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	62.956.180	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	5.000.000.000	-
Cộng	25.865.502.084	29.697.915.945

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888	4.100.393.981
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	44.609.420.640	-
Tổng công ty hạ tầng mạng	8.965.440.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.842.382.252	17.994.571.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	0	984.360.000
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	5.230.859.126	-
Huawei Tech Invesment Co.,ltd	144.959.249	143.362.782
Công ty TNHH Công nghệ ISI	0	207.304.443
Công ty CP SPR Việt Nam	0	35.000.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	3.063.941.890
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	349.803.112
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình	0	1.913.564.000
Trung tâm Thông tin vệ tinh	0	49.908.430
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính		15.840.710.820
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	1.622.178.476	712.497.302
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.507.985.544	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.312.000.000	-
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	9.112.376.104	-
Các đối tượng khác	1.206.591.985	1.148.362.385
Cộng	130.107.159.266	46.543.780.646

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
TELCOM NETWORKS ASIA	607.115.514	-
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Netpoleon IndoChina Pte Ltd	567.500.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ MW Việt	378.247.207	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	55000000	60.000.000
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	15.010.551.660	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Starview International Pte Ltd	0	885.545.638
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	226.532.153	111.886.535
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ	0	1.631.090.340
Prognostic Servises Pte Ltd		16.646.890.520
Công ty TNHH Phân phối FPT	96305000	746.984.008
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao	0	255.000.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội	0	20.107.890
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	0	82.500.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam	399.938.000	25.349.632
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hà	-	162.591.198
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín	-	22.388.005
Các đối tượng khác	1.160.218.122	-
Cộng	18.701.004.155	20.849.930.265

4 Phải thu ngắn hạn khác

<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Bảo hiểm xã hội	12.928.987	-	474.937	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	9.519.944	-	9.519.944	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn - Lãi vay	7.860.364		100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	-		14.000.000.000	-
Tạm ứng	244.053.976	-	1.620.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.039.577.094	-	49.385.115.099	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	21.039.577.094	-	49.385.115.099	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.988.497.565	-	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	0	-	47.947.245.570	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	-		91.340.000	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	44.550.000	-	20.000.000	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
Cộng	23.217.056.876	-	67.018.226.491	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.724.310.554	-	10.635.969.938	-
- Hàng hoá	85.622.565.535	-	94.902.960.125	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	88.346.876.089	-	105.538.930.063	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	12.880.643	-	20.096.556.241	20.190.606.241	106.930.643	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873	-	213.645.420	213.645.420	27.632.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.175.883	2.589.587.505	2.775.749.119	5.411.248.513	49.087.772	-
- Thuế thu nhập cá nhân	43.197.217	-	898.535.213	656.924.217	-	198.413.779
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	407.343.802	407.343.802	-	-
Cộng	86.886.616	2.589.587.505	24.391.829.795	26.879.768.193	183.651.288	198.413.779

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
Số dư cuối năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606
- Khấu hao trong năm	-	308.310.335	323.796.752	632.107.087
Số dư cuối năm	313.349.419	2.661.628.488	1.231.734.786	4.206.712.693
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078
2. Tại ngày cuối năm	-	403.295.991	268.109.000	671.404.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016***8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
- Mua trong năm	-		-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		11.314.965.379	11.314.965.379
- Khấu hao trong năm		909.330.026	909.330.026
Số dư cuối năm	-	12.224.295.405	12.224.295.405
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	249.836.802	25.726.586.802

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dangVăn phòng tại số 33 Vũ Ngọc Phan
Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

8.324.304.553

-

8.324.304.553

-

10 Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ**10.1. Phải trả người bán ngắn hạn**AVG ASIA (Hongkong)
Co.,Ltd

22.502.152.185

22.502.152.185

45.244.848.234

45.244.848.234

Chi nhánh Công ty CP Công
nghệ Elite tại Hà Nội

-

-

7.805.459.552

7.805.459.552

Công ty TNHH Bảo mật Nam
Trường Sơn

-

-

915.454.800

915.454.800

Công ty CP Tập đoàn IDC
Radvision.,Ltd

-

-

435.047.500

435.047.500

NTCOM Pty Ltd - Proactive
communication Solution

-

-

16.613.000

16.613.000

Công ty TNHH MGE UPS
SYSTEMS Việt Nam

452.208.886

452.208.886

452.208.886

452.208.886

Icon Pacific INC

-

-

13.091.942

13.091.942

Ingram Micro Asia Ltd

-

-

10.128.655.373

10.128.655.373

Turaz.,Ltd

3.883.416.000

3.883.416.000

6.222.780.800

6.222.780.800

BLITZ IT CONSULTANTS
PTE LTD

145.307.500

145.307.500

2.042.950.000

2.042.950.000

Công ty CP Dịch vụ Mạng và
Viễn Thông

-

151.250.000

151.250.000

Công ty CP Phần mềm Việt

-

-

200.000

200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Quốc tế				
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu	-	-	1.830.235.700	1.830.235.700
Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	-	-	420.000.000	420.000.000
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB	-	-	968.223.520	968.223.520
Công ty TNHH Công nghệ M-Security Việt Nam	-	-	67.003.860	67.003.860
Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)	-	-	356.448.618	356.448.618
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	-	-	970.501.024	970.501.024
ECI telecom LTD	256.000.070	256.000.070	252.180.850	252.180.850
EZY infotech PTE.LTD	1.709.250.456	1.709.250.456	5.612.500.449	5.612.500.449
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	1.795.474.826	1.795.474.826	4.516.491.000	4.516.491.000
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	-	-	319.535.560	319.535.560
Starview International Pte Ltd	7.961.010.093	7.961.010.093	-	-
Specialised Products	2.020.392.754	2.020.392.754	-	-
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	4.279.091.600	4.279.091.600	-	-
Công ty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng	10.998.318.870	10.998.318.870	-	-
Các đối tượng khác	2.075.850.960	2.075.850.960	-	-
10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	35.576.322.015	35.576.322.015	45.244.848.234	45.244.848.234

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công an tỉnh Ninh Bình	18.800.000.000	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	28.861.782.007
Trường Đại học phòng cháy chữa cháy	10.307.975.880	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	-	6.150.183.078
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.530.400.000	11.892.205.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.052.800.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	2.395.900.920
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	-
Học viện chính trị công an nhân dân	2.580.000.000	-
Tập đoàn Vingroup	753.812.613	-
Cộng	57.560.105.500	49.300.071.167

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31/12/2016***12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	356.601.292	307.859.496
Cộng	356.601.292	307.859.496

13 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hóa Mặt trời toàn cầu	156.421.990	-
CN Cty TNHH TM & DV Song Bình-TT CPN Phía Bắc	26.291.070	-
Công ty CP du lịch và hợp tác Quốc Tế Việt	52.114.000	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	34.501.358	-
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cộng	311.976.155	42.647.737

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn	81.808.731.298	254.540.272.671	226.217.592.454	53.486.051.081	53.486.051.081	81.808.731.298
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	43.373.196.038	179.914.052.286	174.108.641.230	37.567.784.982	37.567.784.982	43.373.196.038
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	18.939.314.820	38.076.666.498	26.996.447.114	7.859.095.436	7.859.095.436	18.939.314.820
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (3)	19.496.220.440	36.549.553.887	25.112.504.110	8.059.170.663	8.059.170.663	19.496.220.440
14.2 Dài hạn	7.758.758.505	4.373.960.770	7.715.202.265	11.100.000.000	11.100.000.000	7.758.758.505
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	7.758.758.505	4.373.960.770	7.715.202.265	11.100.000.000	11.100.000.000	7.758.758.505
Cộng	89.567.489.803	258.914.233.441	233.932.794.719	64.586.051.081	64.586.051.081	89.567.489.803

- (1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/2016/HĐHM/PVBTL ngày 13/12/2016
(2) - Hợp đồng tín dụng số 162-2015/HĐTD/NHCT126 ngày 02/12/2015:
(3) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2440083/HĐTDHM ngày 04/10/2016
(4) - Hợp đồng tín dụng số 45.15.056.631182.TD ngày 06/03/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	29.463.950.074	121.041.105.953
- Lãi tăng trong năm trước					8.010.592.436	8.010.592.436
- Tăng khác			5.853.894.117	390.259.607	3.216.040.478	9.460.194.202
- Giảm khác					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.885.390.832	130.706.700.435
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.885.390.832	130.706.700.435
- Lãi tăng trong năm					7.245.925.564	7.245.925.564
- Tăng khác			6.007.944.326	400.529.622	1.040.764.529	7.449.238.477
- Giảm khác (*)					(8.433.551.148)	(8.433.551.148)
Số dư cuối năm	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.738.529.777	136.968.313.328

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- Truy thu thuế

400.529.622
6.007.944.326
801.059.244
801.059.244
422.958.712
8.433.551.148

Tổng

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	21.569.439.736
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.485.673.390

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01 Doanh thu		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.137.417.351	488.089.120.444
Cộng	446.137.417.351	488.089.120.444
02 Giá vốn hàng bán		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	405.712.828.589	420.289.744.970
Cộng	405.712.828.589	420.289.744.970
03 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426.149.670	504.618.784
Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	255.283.320
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	173.315.025	81.150.182
Cộng	599.464.695	841.052.286
04 Chi phí tài chính		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	5.155.052.834	4.482.031.634
Lỗ chuyển nhượng Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	13.936.638.397
Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	1.419.992.612	2.393.428.509
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	418.743.979	1.364.076.113
Cộng	6.993.789.425	22.176.174.653
05 Thu nhập khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Xử lý công nợ	90.973.218	400
- Tiền thưởng tiêu thụ hàng hóa của khách hàng	4.986.748.988	269.500.500
Cộng	5.077.722.206	269.500.900
06 Chi phí khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	165.955.540	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	426.402.760	117.603.833
- Giảm TSCĐ do phá dỡ	0	1.947.106.451
- Xử lý công nợ	60.005	0
Cộng	592.418.305	2.064.710.284
07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.136.649.811	4.066.231.810

08 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	7.164.547.437	8.011.812.436
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	81.378.127	(1.220.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Hợp nhất	7.245.925.564	8.010.592.436

09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.245.925.564	8.010.592.436
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	7.245.925.564	8.010.592.436
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	7.283.370	7.283.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	995	1.100

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Mua hàng hóa	132.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Trả tiền mua hàng hóa	132.500.000	-
Các thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	348.000.000	174.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Báo cáo bộ phận**A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động kinh doanh trong cùng một môi trường địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế nên không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị, địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần công nghệ Mạng và Truyền thông là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu theo mã ngành thông tin và truyền thông. Các hoạt động đầu tư kinh doanh khác không có.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

4. Những thông tin khác

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Doanh thu bán hàng giảm trên 8%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm gần 40%, doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm trên 28%. Tuy chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là trên 68% và trên 14 %, chi phí thuế TNDN cũng giảm trên 47% nhưng điều này cũng không kéo được lợi nhuận sau thuế tăng so với kỳ trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

* **Ghi chú:** Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ được công bố trên website: <http://www.infonet.com.vn>.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tú